

Số: 2521 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 14 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Mường Lát**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; số 61/2022/UBTVQH15 ngày 16/6/2022 về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Văn bản của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 về việc đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy: Số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 2391-KL/TU ngày 29/6/2023 về điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Kết luận số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 792/TTr-STNMT ngày 10/7/2023 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Mường Lát với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 81.240,93 ha.
 - Nhóm đất nông nghiệp: 77.754,89 ha.
 - Nhóm đất phi nông nghiệp: 3.055,04 ha.
 - Nhóm đất chưa sử dụng: 431,01 ha.

Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Tổng diện tích tự nhiên		81.240,93		81.240,93		81.240,93	
1	Đất nông nghiệp	NNP	77.716,18	95,66	77.754,89		77.754,89	95,71
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.219,16	1,57	623,26	587,62	1.210,88	1,56
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	527,14	0,68	523,26		523,27	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	778,29	1,00		1.451,62	1.451,62	1,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	792,81	1,02	1.901,76		1.901,76	2,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.284,63	26,10	23.329,27		23.329,27	30,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	5.728,30	7,37	5.728,30		5.728,30	7,37
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	48.869,14	62,88	43.590,25		43.590,25	56,06
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất</i>	RSN	12.690,01	16,33	23.222,97		23.222,97	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<i>là rừng tự nhiên</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	38,42	0,05		38,33	38,33	0,05
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,43	0,01		504,48	504,48	0,65
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.743,41	3,38	3.055,04		3.055,04	3,76
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	226,23	8,25	526,70		526,70	17,24
2.2	Đất an ninh	CAN	0,82	0,03	3,28		3,28	0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,97	0,04	1,03	17,12	18,15	0,59
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,54	0,02	5,54	12,50	18,04	0,59
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,00	0,11	3,00		3,00	0,10
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	26,67	0,97		39,64	39,64	1,30
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.551,78	56,56	1.555,86	75,09	1.630,95	53,39
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	508,63	32,78	510,89	56,26	567,15	34,77
-	Đất thủy lợi	DTL	34,49	2,22	34,96	4,90	39,86	2,44
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,25	0,53	8,25	3,10	11,35	0,70
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,44	0,22	3,44	0,50	3,94	0,24
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,74	2,24	34,66	4,26	38,92	2,39
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,87	0,31	4,88	2,12	7,00	0,43
-	Đất công trình năng lượng	DNL	827,78	53,34	828,02	1,58	829,60	50,87
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,31	0,08	1,71	-0,11	1,60	0,10
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				2,00	2,00	0,12
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,84	0,12	2,85		2,85	0,17
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,81	0,31	4,82		4,82	0,30
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	121,02	7,80	120,78	-1,12	119,66	7,34
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	0,61	0,04		2,21	2,21	0,14
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công	DKV				2,72	2,72	0,09

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	công							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	286,41	10,44	292,84		292,84	9,59
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	48,44	1,77	52,95		52,95	1,73
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,00	0,33	8,99		8,99	0,29
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,32	0,12	3,32	0,15	3,47	0,11
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,23	0,01		0,45	0,45	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	586,00	21,36		441,35	441,35	14,45
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,02	0,00		12,52	12,52	0,41
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	781,34	0,96	431,01		431,01	0,53
II	Khu chức năng							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN						
2	Đất khu kinh tế	KKT						
3	Đất đô thị	KDT			12.965,96		12.965,96	15,96
4	Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây nông nghiệp lâu năm)	KNN			2.425,02		2.425,02	2,98
5	Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN			66.919,52		66.919,52	82,37
6	Khu du lịch	KDL						
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT			5.728,30		5.728,30	7,05
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC						
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC			113,76		113,76	0,14
10	Khu đô thị - thương mại	KTM			1,62		1,62	0,00
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV						
12	Khu dân cư nông thôn	DNT			6.052,70		6.052,70	7,45
13	Khu ở, làng nghề sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON						

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	393,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>3,87</i>

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	19,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	14,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	16,58
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	337,07
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,09
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.221,10
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	

(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		350,33
1	Đất nông nghiệp	NNP	342,70
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,63

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Mường Lát.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Mường Lát với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		81.240,93
1	Đất nông nghiệp	NNP	77.620,43
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.839,50
3	Đất chưa sử dụng	CSD	781,00

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	92,82

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,41

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	94,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1,80</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	10,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,70
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	76,16
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất làm muối	LUM/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,32

(Chi tiết theo Phụ biểu số 05 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		0,34
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,34

(Chi tiết theo Phụ biểu số 06 đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023: Chi tiết theo Phụ biểu số 07 đính kèm.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Mường Lát.

- Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Mường Lát; công bố, công khai hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất

hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định chính xác ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Mường Lát theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Mường Lát và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Mường Lát;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC97.07.23)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Mường Lát	Xã Mường Chanh	Xã Nhi Sơn	Xã Pù Nhi	Xã Quang Chiều	Xã Tam Chung	Xã Trung Lý	Xã Mường Lý
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	2219,10	330,33	561,47	348,80	273,00	133,78	150,92	288,30	132,50
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)									
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT									

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 03:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Mường Lát
(Kèm theo Quyết định số: 2521 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Mường Lát	Xã Mường Chanh	Xã Nhi Sơn	Xã Pù Nhi	Xã Quang Chiểu	Xã Tam Chung	Xã Trung Lý	Xã Mường Lý
I	Loại đất		81.240,93	12.965,95	6.547,96	3.867,47	6.571,96	10.987,58	12.150,77	19.750,27	8.398,97
1	Đất nông nghiệp	NNP	77.620,43	12.302,42	6.276,63	3.762,94	6.219,70	10.482,53	11.586,50	19.051,32	7.938,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.216,86	174,90	127,65	87,73	136,15	340,43	77,50	153,20	119,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	525,34	152,89	85,27		67,11	136,09	48,08	0,16	35,73
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	768,15	58,45	75,79	174,19	46,73	37,99	65,82	49,36	259,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	789,76	165,71	25,01	52,03	117,47	53,10	124,76	91,40	160,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.281,93	5.505,92	2.560,52	453,46	1.929,89	3.486,05	4.961,82	1.384,27	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	5.728,30							5.728,30	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	48.790,66	6.387,28	3.479,98	2.994,94	3.987,93	6.548,28	6.353,15	11.641,19	7.397,90
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	12.690,01	1.858,28	1.378,02	443,02	278,44	783,82	1.734,25	4.418,18	1.795,99
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	38,42	10,15	7,69	0,59	1,53	11,73	2,54	3,11	1,09
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,35					4,95	0,92	0,48	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.839,50	514,38	172,40	89,51	301,00	355,35	373,08	606,69	427,10
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	229,53	37,94	3,67	3,81	126,89	12,40	22,34	22,48	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,86	0,94	0,12	0,12	0,12	0,12	0,20	0,12	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1,72	0,58	0,26		0,10	0,20	0,44	0,04	0,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,24	1,00		0,12	0,02	0,40	1,20		0,50
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,00			0,20		2,80			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	26,17	2,71				0,70	1,45		21,31
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.629,60	266,85	79,99	45,91	85,29	145,96	249,71	425,30	330,59

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Mường Lát	Xã Mường Chanh	Xã Nhi Sơn	Xã Pù Nhi	Xã Quang Chiều	Xã Tam Chung	Xã Trung Lý	Xã Mường Lý
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	586,47	88,88	64,09	35,50	61,26	115,83	61,97	81,72	77,22
-	Đất thủy lợi	DTL	34,75	10,91	3,64	1,89	2,49	10,66	2,13	2,83	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,49	2,70	0,35	0,45	0,77	0,75	1,26	1,67	0,54
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,44	1,81	0,58	0,15	0,14	0,09	0,22	0,35	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,74	7,63	3,71	3,99	3,26	2,39	4,10	5,86	3,80
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,77	2,15	0,17	0,28	0,10	0,77	0,44	0,33	0,53
-	Đất công trình năng lượng	DNL	827,48	116,64	0,03	0,01	0,26	0,07	178,03	290,93	241,52
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,19	0,33	0,09	0,03	0,01	0,44	0,02	0,26	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,84	1,08			0,77				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,81	4,81							
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	121,02	29,55	7,34	3,48	16,24	14,96	1,44	41,35	6,67
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH	0,61	0,37		0,13			0,10		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	2,72		0,70				0,39	1,40	0,23
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	293,87		26,20	29,98	34,48	39,79	55,72	59,94	47,76
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	50,05	50,05							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,93	3,84	0,58	1,39	0,29	0,60	0,37	0,77	1,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,32	2,90			0,06		0,07	0,29	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,23	0,22				0,01			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	585,26	147,37	60,87	7,98	53,75	152,37	41,19	96,33	25,40
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,02							0,02	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	781,00	149,16	98,93	15,03	51,26	149,70	191,19	92,26	33,48

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Mường Lát	Xã Mường Chanh	Xã Nhi Sơn	Xã Pù Nhi	Xã Quang Chiểu	Xã Tam Chung	Xã Trung Lý	Xã Mường Lý
II	Khu chức năng		98.617,48	25.291,52	6.431,66	3.816,75	6.569,14	10.686,64	12.054,92	25.324,67	8.442,17
1	Đất khu công nghệ cao	KCN									
2	Đất khu kinh tế	KKT									
3	Đất đô thị	KDT	12.965,95	12.965,95							
4	Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây nông nghiệp lâu năm)	KNN	1.315,09	318,61	110,28	52,03	184,58	189,19	172,84	91,56	195,99
5	Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	74.800,89	11.893,20	6.040,50	3.448,40	5.917,82	10.034,33	11.314,97	18.753,76	7.397,90
6	Khu du lịch	KDL									
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	5.728,30							5.728,30	
8	Khu phát triển công nghiệp (Khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC									
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	113,76	113,76							
10	Khu đô thị - thương mại	KTM									
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV									
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.693,49		280,88	316,31	466,73	463,12	567,11	751,05	848,28
13	Khu ở, làng nghề sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON									

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Mường Lát	Xã Mường Chanh	Xã Nhi Sơn	Xã Pù Nhi	Xã Quang Chiều	Xã Tam Chung	Xã Trung Lý	Xã Mường Lý	
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	2,32						0,92	1,40		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)										
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT										

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 07:**Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023, huyện Mường Lát**

(Kèm theo Quyết định số: 2521/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đơn cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
I	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						
1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh						
1.1	Đất quốc phòng						
1	Đất quốc phòng	3,30		3,30	CQP	Thị trấn Mường Lát	Quyết định 1746/QĐ-QK ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Bộ Tư lệnh Quân Khu 4
1.2	Đất an ninh						
1	Trụ sở công an xã Nhi Sơn	0,12		0,12	CAN	Xã Nhi Sơn	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
2	Trụ sở công an xã Mường Chanh	0,12		0,12	CAN	Xã Mường Chanh	
3	Trụ sở công an xã Pù Nhi	0,12		0,12	CAN	Xã Pù Nhi	
4	Trụ sở công an xã Trung Lý	0,12		0,12	CAN	Xã Trung Lý	
5	Trụ sở công an xã Tam Chung	0,12		0,12	CAN	Xã Tam Chung	
6	Trụ sở công an xã Quang Chiêu	0,12		0,12	CAN	Xã Quang Chiêu	
7	Trụ sở công an xã Mường Lý	0,12		0,12	CAN	Xã Mường Lý	
8	Trụ sở công an thị trấn Mường Lát	0,12		0,12	CAN	Thị trấn Mường Lát	
2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng						
II	Các công trình, dự án còn lại						
1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
1.1	Đất ở nông thôn						
1	Sắp xếp ổn định dân cư cho các hộ dân bản Lách, xã Mường Chanh	0,40 0,10 1,00		0,40 0,10 1,00	ONT DTL DGT	Xã Mường Chanh	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
2	Sắp xếp ổn định dân cư cho các hộ dân bản Tung, xã Trung Lý	0,97		0,97	ONT	Xã Trung Lý	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023
		2,00		2,00	DGT		
		1,40		1,40	DKV		
3	Sắp xếp ổn định dân cư cho các hộ dân bản Suối Lóng, xã Tam Chung	0,30		0,30	ONT	Xã Tam Chung	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023
		0,39		0,39	DKV		
		1,01		1,01	DGT		
4	Sắp xếp ổn định dân cư cho các hộ dân bản Sa Lung, xã Mường Lý	1,03		1,03	ONT	Xã Mường Lý	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023
		0,11		0,11	DKV		
		0,14		0,14	DVH		
		0,01		0,01	DTL		
5	Sắp xếp ổn định dân cư cho các hộ dân bản Ma Hác, xã Trung Lý	0,60		0,60	ONT	Xã Trung Lý	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023
		2,70		2,70	DGT		
6	Sắp xếp ổn định dân cư cho các hộ dân bản Ngổ, xã Mường Chanh	0,32		0,32	ONT	Xã Mường Chanh	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023
		0,70		0,70	DKV		
		0,10		0,10	DTL		
		0,60		0,60	DGT		
7	Sắp xếp ổn định dân cư cho các hộ dân bản bản Ún, xã Mường Lý	1,90		1,90	ONT	Xã Mường Lý	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023
		0,05		0,05	DTL		
		0,12		0,12	DKV		
		0,02		0,02	DVH		
		2,93		2,93	DGT		
8	Khu tái định cư bản Ôn, xã Tam Chung phục vụ di dời khẩn cấp các hộ dân ở khu vực có nguy cơ rất cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất	2,00		2,00	ONT	Xã Tam Chung Xã Tam Chung	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,60		0,60	DGT		
		0,92		0,92	NKH		
1.2	Đất ở đô thị						
1	Khu dân cư, thị trấn Mường Lát	1,610		1,610	ODT	Thị trấn Mường Lát	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
1.2	Đất giao thông						

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1	Đường Giao thông từ bản Pá Quăn đi bản Tà Cóm, xã Trung Lý	10,00		10,00	DGT	Xã Trung Lý	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của UBND tỉnh và Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
2	Đường giao thông từ cầu cứng bản Lát xã Tam Chung đi khu Đoàn kết, thị trấn Mường Lát	6,00		6,00	DGT	Xã Tam Chung, thị trấn Mường Lát	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 và Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
3	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ thị trấn Mường Lát đi bản Tân Hương, xã Tam Chung	1,30		1,30	DGT	Xã Tam Chung, thị trấn Mường Lát	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
4	Nâng cấp tuyến đường từ thị trấn Mường Lát - Đồn biên phòng 483 - Mốc G3, huyện Mường Lát giai đoạn 2	14,00		14,00	DGT	Xã Tam Chung	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
5	Đường Giao thông từ bản Tài Chánh, xã Mường Lý đi xã Tân Xuân Vân Hồ Sơn La	7,50		7,50	DGT	Xã Mường Lý	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 và Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
6	Hệ thống giao thông vào bản Cha Lan	2,10		2,10	DGT	Xã Mường Lý	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
7	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ đường Tây Thanh Hoá đi bản Ún - Sài Khao	7,50		7,50	DGT	Xã Mường Lý	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 và Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
8	Đường giao thông từ bản Pha Đén đi bản Hua Pù, xã Pù Nhi	3,60		3,60	DGT	Xã Pù Nhi	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
9	Đường giao thông từ bản Quăn Dao đi bản Pọng, xã Quang Chiêu	7,80		7,80	DGT	Xã Quang Chiêu	Quyết định số 285/QĐ-BQP ngày 19/01/2023 của Bộ Quốc phòng
10	Đường giao thông từ bản Xa Lao đi bản Tung	3,20		3,20	DGT	Xã Trung Lý	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
11	Nâng cấp đường giao thông từ bản Nà Ôn đi bản Cò Cài, xã Trung Lý	10,00		10,00	DGT	Xã Trung Lý	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
1.3	Công trình thủy lợi						
1	Nhà máy nước sạch huyện Mường Lát	1,20		1,20		Xã Tam Chung	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
1.4	Đất cơ sở văn hoá						

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1	Nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ	0,10		0,10	DVH	Xã Trung Lý	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất						
2.1	Đất thương mại dịch vụ						
1	Đất dịch vụ thương mại	0,10		0,10	TMD	Xã Mường Lý	
2	Đất dịch vụ thương mại	0,25		0,25	TMD	Xã Tam Chung	Quyết định số 2082/QĐ-UBND ngày 03/06/2019 UBND tỉnh
3	Đất dịch vụ thương mại	0,20		0,20	TMD	Xã Mường Chanh	
4	Đất dịch vụ thương mại	0,20		0,20	TMD	Xã Quang Chiêu	
2.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp						
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,50		0,50	SKC	Thị trấn Mường Lát	
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,50		0,50	SKC	Xã Mường Lý	
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,50		0,50	SKC	Thị trấn Mường Lát	
2.3	Chuyển mục đích đất vườn, ao cùng thửa đất ở, có nhà ở trong khu dân cư sang đất ở						
1	Cao Quyết Tiến	0,013	0,007	0,006	ODT	Thị trấn Mường Lát	B0 427732

Ghi chú: Chi tiết vị trí khu đất được xác định biểu kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Mường Lát (Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND huyện Mường Lát chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước UBND tỉnh về tính đáp ứng, sự phù hợp với quy định của pháp luật về hạn mức, chỉ tiêu sử dụng đất, đối tượng, loại đất được chuyển mục đích và việc chấp hành các nghĩa vụ tài chính liên quan; kiên quyết không làm thất thoát ngân sách Nhà nước theo quy định).